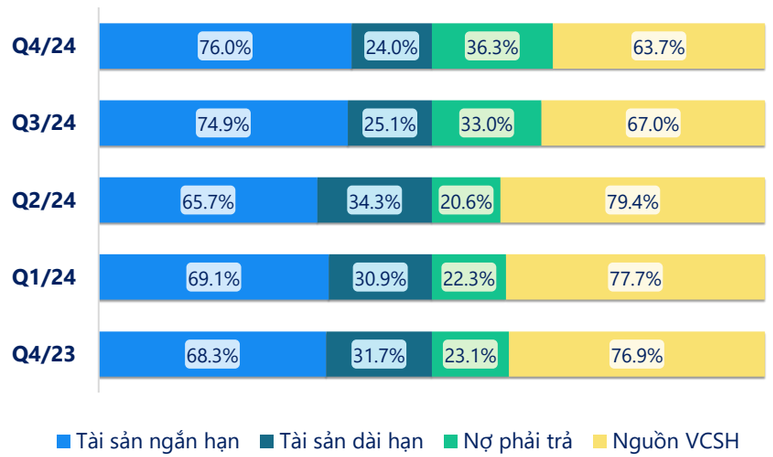
CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,863
SL cổ phiếu LH	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	410
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
P/E	21.7
EPS	806

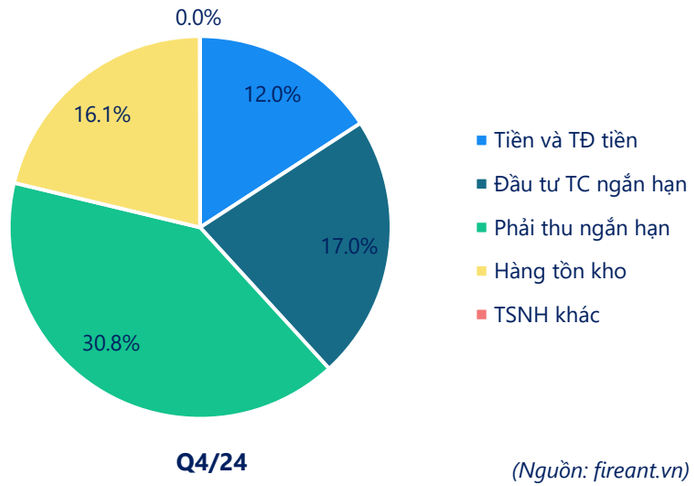
	YTD	1T	3T	6T
QTC	15.1%	30.0%	40.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



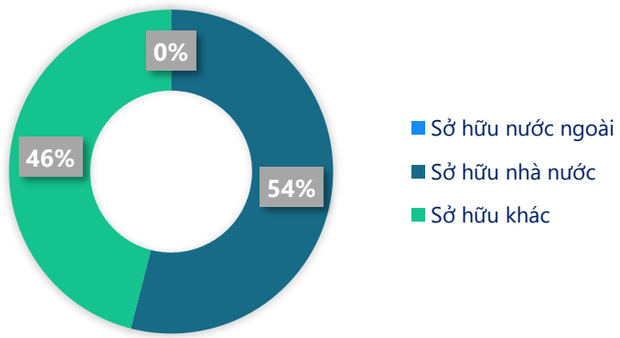
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



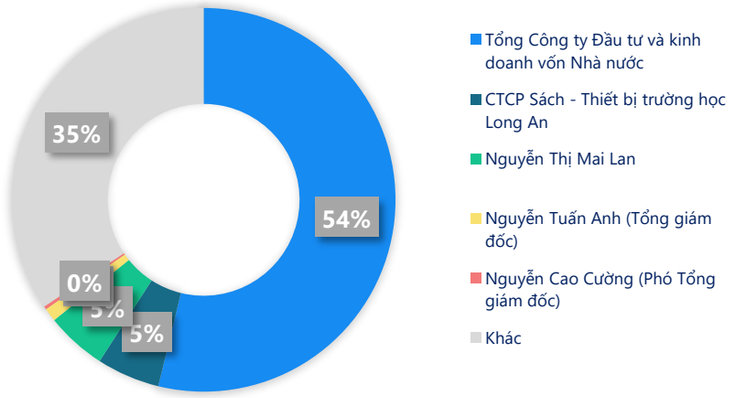
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



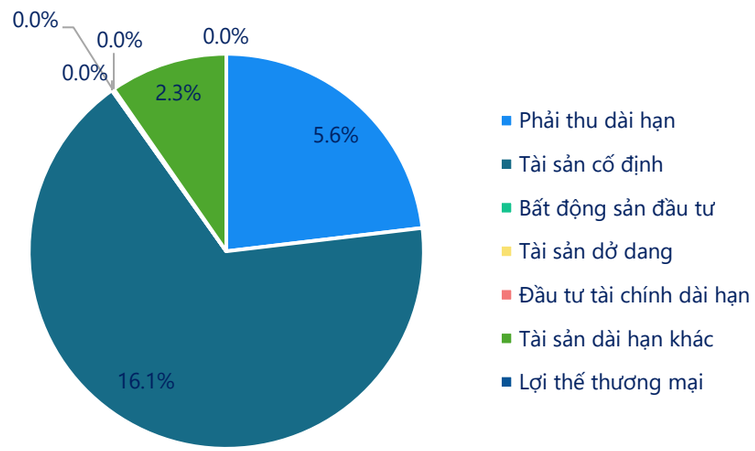
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

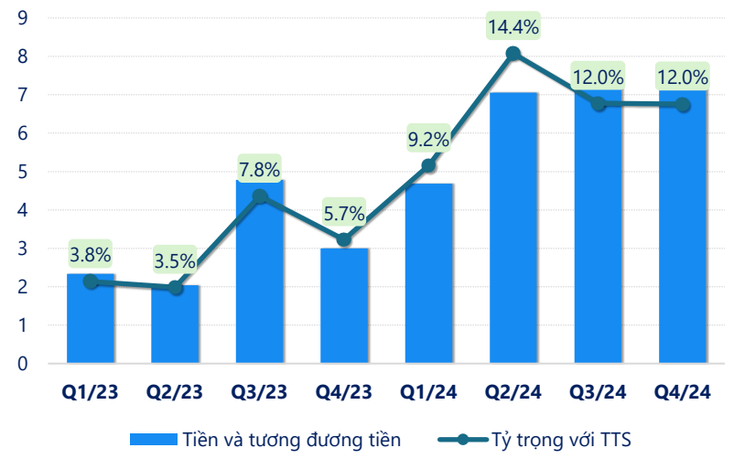


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

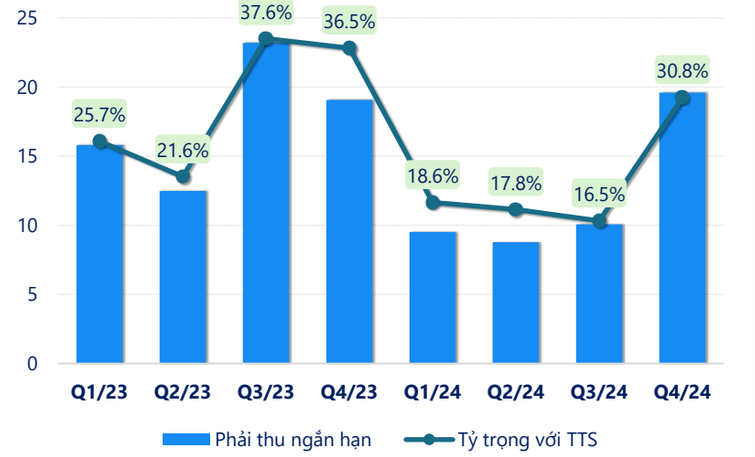
CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



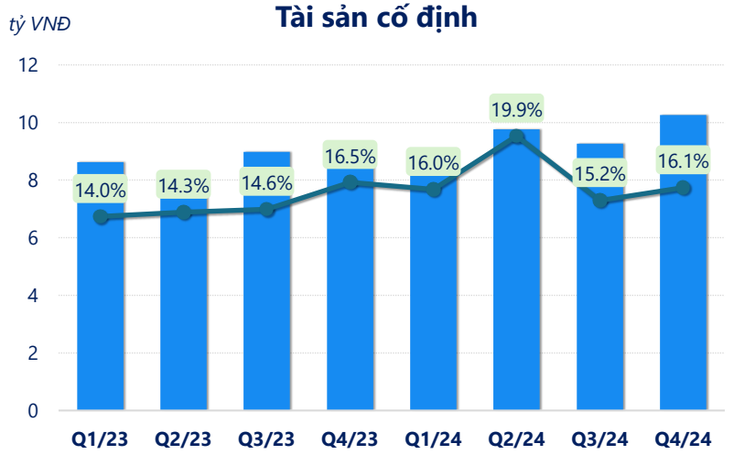
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



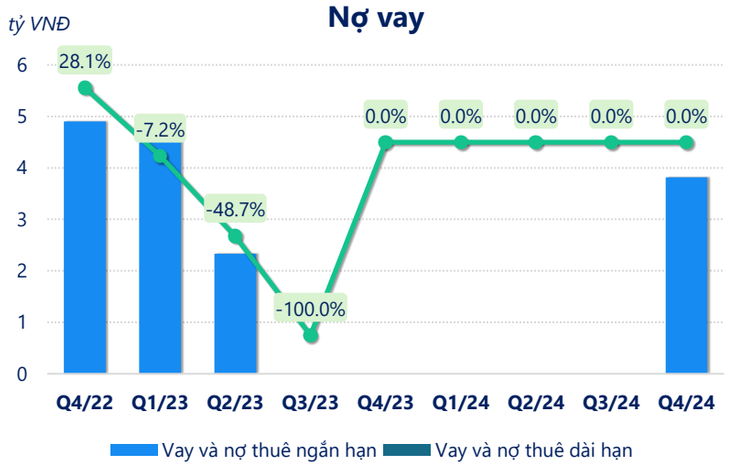
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



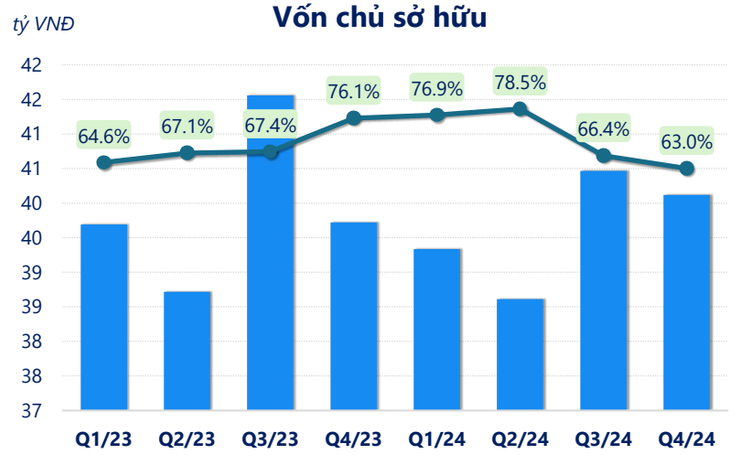
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

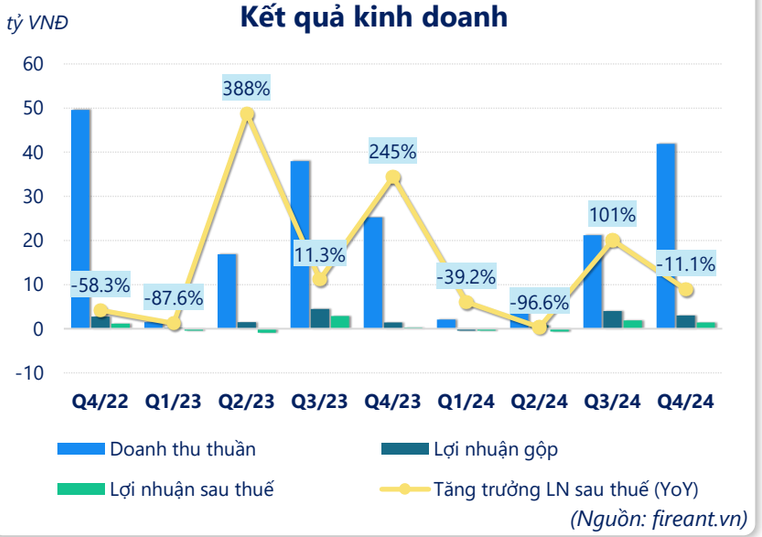


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

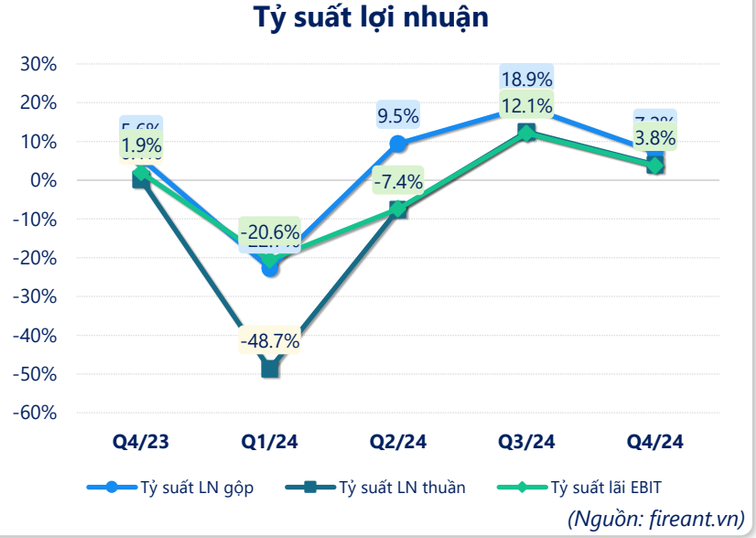
CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

Kết quả kinh doanh



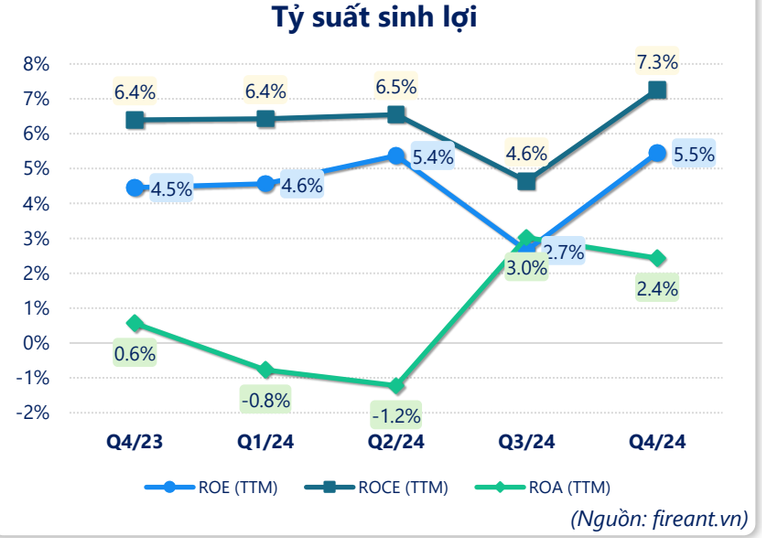
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



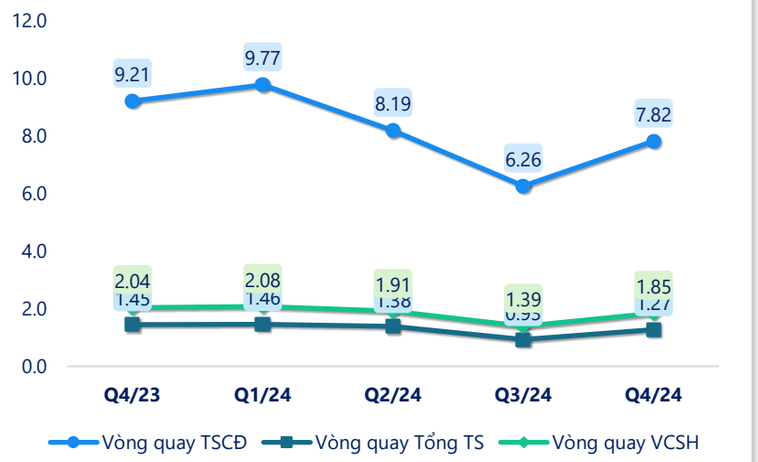
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



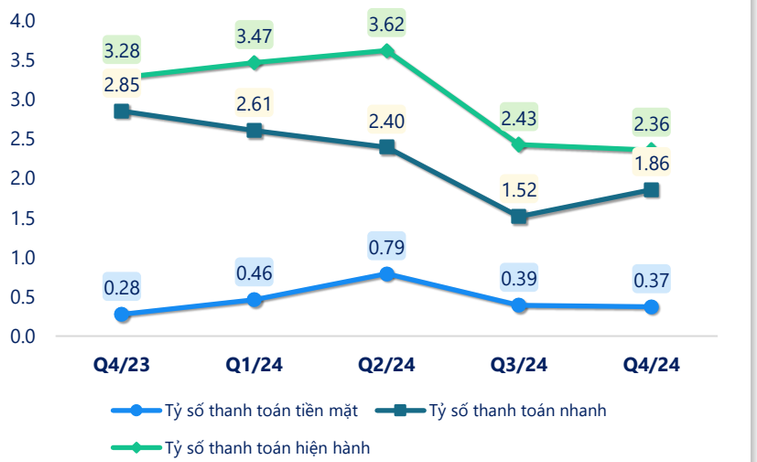
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



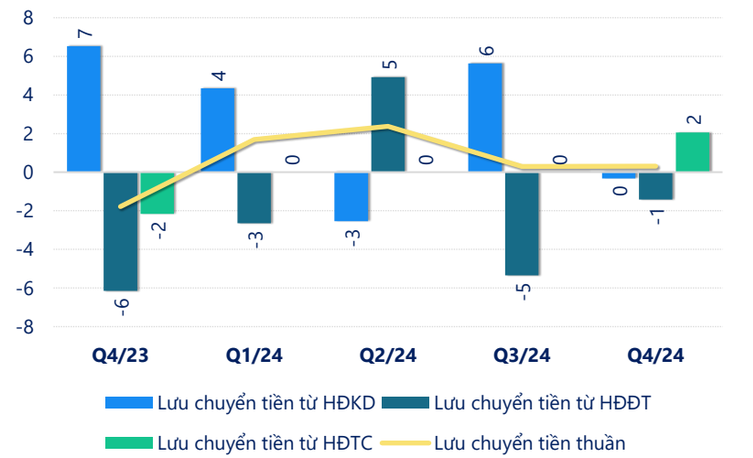
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (HNX: QTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**63.6**	**52.1**	**22.1%**
Tài sản ngắn hạn	48.3	35.6	35.8%
Tiền và tương đương tiền	7.65	3.00	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	8.70	24.4%
Phải thu ngắn hạn	19.6	17.8	9.8%
Hàng tồn kho	10.3	5.75	78.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.29	-97.4%
Tài sản dài hạn	**15.3**	**16.5**	**-7.3%**
Phải thu dài hạn	3.54	3.16	12.0%
Tài sản cố định	10.3	8.61	19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.48**	**4.74**	**-68.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23.1	11.9	93.8%
Nợ ngắn hạn	**20.5**	**10.7**	**91.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.81	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.25	5.24	57.5%
Nợ dài hạn	2.62	1.20	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**40.5**	**40.2**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**40.1**	**39.8**	**0.9%**
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.41**	**0.41**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	25.2	2.08	8.68	21.2	41.9
Giá vốn hàng bán	23.8	2.55	7.86	17.1	38.8
Lợi nhuận gộp	1.40	-0.47	0.82	4.01	3.03
Doanh thu HĐTC	0.10	0.12	0.09	0.08	0.15
Chi phí TC	0.05	0.02	0.01	0.04	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.42	0.64	1.56	1.41	1.49
LN thuần từ HĐKD	0.03	-1.01	-0.66	2.64	1.67
Lợi nhuận khác	0.46	0.58	0.01	-0.08	-0.11
LN trước thuế	0.49	-0.43	-0.65	2.56	1.56
Lợi nhuận sau thuế	0.32	-0.43	-0.65	1.85	1.41
LNST của CĐ cty mẹ	0.32	-0.43	-0.65	1.85	1.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.53	4.34	-2.55	5.64	-0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.16	-2.65	4.92	-5.35	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.16	0	0	0	2.06
Tiền đầu kỳ	4.78	3.00	4.68	7.06	7.35
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.78**	**1.69**	**2.37**	**0.29**	**0.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.00	4.68	7.06	7.35	7.65

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic